

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(v)	/tʃiːt/	gian lận, lừa, bịp	Do not cheat on the test.	Đừng gian lận trong bài kiểm tra.
	(adj)	/ˈneɪtɪv/	tiêu cực	Negative thoughts make you sad.	Những suy nghĩ tiêu cực làm bạn buồn.
	(adj)	/həʊm/ (n) /	nhà / trong nhà, thuộc gia đình	This is a home project.	Đây là một dự án ở nhà.
	(n)	/trʌst/	sự tin, sự tin cậy, sự tin nhiệm	I trust my friends.	Tôi tin tưởng bạn bè của mình.
	(v)	/ɪkˈspəriəns/	trải qua, nếm mùi	I experience joy when I play.	Tôi cảm thấy vui khi chơi.
	(n)	/dɪˈsɪʒn/	quyết định	She makes a good decision.	Cô ấy đưa ra một quyết định đúng đắn.
	(n)	/ˈθɔːtʃləsnəs/	sự vô tư	His thoughtlessness hurts others.	Sự thiếu suy nghĩ của anh ấy làm tổn thương người khác.
	(adj)	/ɪnˌvaɪrənˈmentl/	thuộc môi trường	We need more environmental protection.	Chúng ta cần bảo vệ môi trường nhiều hơn.